TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 09/4/2021
"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lương Đình Liên** và bà **Vũ Thị Lan**.

-Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mừng –** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà **Dương Thị Duyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2020/TLST-HNGĐ ngày 13/02/2020 về việc *"Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/3/2021 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà ***Nguyễn Thị T***, sinh năm 1966.

Nơi ĐKHKTT: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Số 7, ngõ H, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Ông ***Vũ Đình Đ***, sinh năm 1964.

Nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T: Ông ***Nguyễn Hào H***, ông ***Nguyễn Duy M*** và bà ***Trịnh Thị H*** - Luật sư, Công ty Luật TNHH Hiệp Thành - ĐLuật sư thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đ:

- Ông ***Nguyễn Thanh H*** - Luật sư văn phòng Luật sư Bảo Công - ĐLuật sư tỉnh Hải Dương.

- Bà ***Đặng Thu T***, sinh năm 1994.

Nơi ĐKHKTT và cư trú: Số 20, ngõ 36, B, khu 4, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Anh ***Vũ Đình Đ***, sinh năm 1986.

Nơi ĐKHKTT: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Số 7, ngõ H, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2- Chị ***Vũ Thị Đ T***, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Anh ***Vũ Đình Đ***, sinh năm 1986.

3- Anh ***Nguyễn Đức N***, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

4- Chị ***Nguyễn Thị Thu H***, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

5- Bà ***Nguyễn Thị D***, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Bà T, ông Đ, anh Đ, ông M, bà H, ông H, bà T có mặt;

Chị T, anh N, chị H, bà D, ông H vắng mặt nhưng đều đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Vũ Đình Đ được Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 165/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019. Khi giải quyết ly hôn, bà và ông Đ không yêu cầu Tòa án xem xét về quan hệ tài sản mà hai bên thỏa thuận tự giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn, bà nhiều lần đề cập với ông Đ về việc phân chia tài sản để mẹ con bà có chỗ ở nhưng ông Đkhông chấp nhận. Do đó hai bên lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn căng thẳng, không thể trao đổi, bàn bạc được với nhau. Không còn sự lựa chọn nào khác, bà buộc phải khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông Đ gồm các tài sản sau:

(1) Quyền sử dụng đất tại thửa số 314, tờ bản đồ số 02, diện tích 300m^2 tại Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 217, 187, tờ bản đồ số 02, diện tích 401m^2 tại Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(3) Số tiền bồi thường diện tích diện tích 360m^2 đất nông nghiệp tại địa chỉ: thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương, năm 2007 ông Vũ Đình Đ đã nhận của Công ty cổ phần may Hải Anh là 12.960.000 đồng.

(4) Quyền sử dụng đất đấu thầu tại thửa số 25, diện tích 411m^2 (theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 22/01/2003).

(5) Số tiền 386.207.000 đồng (Ba trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm linh bẩy nghìn đồng) bà gửi cho ông Vũ Đình Đ trong thời gian bà làm việc tại Đài Loan từ năm 2014 đến năm 2016.

(7) Số tiền 249.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi chín triệu đồng) bà gửi về cho ông Đ trong thời gian bà làm việc tại Đài Loan từ năm 2004 đến năm 2008.

Ngoài ra bà còn đề nghị chia tài sản chung của bà, ông Đ, anh Đ, chị T là quyền sử dụng 2.592 m^2 đất nông nghiệp, trừ diện tích đắp bờ là 55m^2, còn lại chia đều cho 4 nhân khẩu, bà và hai con đề nghị được cấp chung một mảnh để thuận tiện cho việc sử dụng. Riêng diện tích 360m^2 Nhà nước đã thu hồi nếu ông Đ không thừa nhận tự ý bán ruộng để sử dụng vào mục đích riêng thì đề nghị trừ vào tài sản chung của bà và ông Đ chứ không trừ vào phần ruộng của hai con.

Như vậy quyền sử dụng đất nông nghiệp còn lại để chia là 2.177m^2 tại cánh đồng Thẻ, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Về nguồn gốc tài sản: Bà và ông Đ kết hôn năm 1984, quá trình chung sống bà và ông Đ tạo lập được các tài sản là quyền sử dụng các thửa đất 314, 217, 187 (hai mảnh) tại thôn Bá Đông; trong đó thửa đất số 217, 187 được Hợp tác xã chia cho vợ chồng năm 1986; thửa đất số 314 do Hợp tác xã giao đất có thu tiền sử dụng đất năm 1997; cả 3 thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà và ông Đ, là tài sản chung của bà và ông Đ.

Năm 1993 hộ gia đình bà có 4 nhân khẩu được chia ruộng 03 gồm: bà, ông Đ và hai con chung là anh Đ, chị T. Tổng diện tích chia cho 4 nhân khẩu là 2.592m^2; năm 2007 khi bà đang lao động ở nước ngoài, ông Đ tự ý bán cho Công ty may Hải Anh 360m^2 đất và nhận số tiền bồi thường là 12.960.000 đồng. Bà được biết năm 2014 địa phương tiến hành dồn ô, đổi thửa; trong đó có trừ diện tích 55m^2 đắp bờ, diện tích còn lại 2177m^2 (đã trừ 360m^2). Bà đề nghị trả đủ số ruộng tiêu chuẩn của anh Đ, chị T, của bà và đề nghị cấp chung một mảnh; số ruộng của ông Đ sẽ trừ 360m^2 đất ông đã tự bán cho Công ty may Hải Anh thì bà rút yêu cầu chia số tiền 12.960.000 đồng. Trường hợp ông Đ không chấp nhận phương án đó thì bà đề nghị chia số tiền bán ruộng và diện tích 360m^2 đất đã bán trừ vào tiêu chuẩn của bà và ông Đ, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của hai con.

Về nguồn gốc khoản tiền 386.207.000 đồng bà gửi về cho ông Đ từ năm 2014 đến năm 2016 và khoản tiền 249.000.000 đồng bà gửi về cho ông Đ từ năm 2004 đến năm 2008: Năm 2004 bà và ông Đ thống nhất để bà đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong 3 năm đầu sang Đài Loan bà được phân công chăm sóc người già với mức lương 10.264 đồng tiền Đài/tháng, quy ra tiền Việt là 4.700.000 đồng/tháng. Cứ dồn vài tháng bà lại gửi về cho ông Đ 1 lần. Tổng từ năm 2004 đến năm 2008 bà gửi về cho ông Đ quản lý là 249.000.000 đồng.

Ngoài ra bà mới tìm được tài liệu chứng cứ thể hiện việc bà gửi tiền về cho ông Đ quản lý trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016 là 386.207.000 đồng, số tiền gửi về từ năm 2009 đến năm 2013 hiện nay bà chưa tìm được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên bà chưa yêu cầu chia.

Như vậy tổng số tiền bà gửi về cho ông Đ trong 2 kỳ, từ năm 2004 đến năm 2008 là 249.000.000 đồng và từ năm 2014 đến năm 2016 là 386.207.000 đồng, cộng = 635.207.000 đồng.

Bà không nhất trí quan điểm của ông Đ về việc đã chi tiêu trong gia đình hết số tiền đó như sửa nhà, mua ổn áp, vượt lập các thửa đất, chi phí nuôi con, nộp thuế đất hàng năm; tổ chức lễ cưới cho chị T, liên hoan cho anh Đ đi bộ đội, mua thực phẩm chức năng, đi đám xá, khoản nợ ông H….. nên không còn để chia.

Bà chỉ chấp nhận một số khoản chi tiêu ông Đ đã khai như sau:

- Tiền ông Đ đưa bà đi làm lông mày, ông Đ trực tiếp thanh toán 900.000 đồng chứ không phải tiền thuê xe.

- Tiền mua thực phẩm chức năng lần 1 là 16.000.000 đồng, lần 2 là 4.500.000 đồng.

- Cho chị T mua xe máy: 9.000.000 đồng.

- Bồi thường thiệt hại do anh Đ gây ra: 25.000.000 đồng.

- Chị T cho con về quê chơi chi phí hết 15.000.000 đồng.

- Anh Đ đi bộ đội và tổ chức lễ cưới cho chị T, bà có được bàn bạc nhưng không thể tổ chức lễ cưới cho chị T hết 100 mâm cỗ, tương tự như vậy không thể có việc tổ chức liên hoan cho anh Đ đi bộ đội hết 30 mâm cỗ. Hơn nữa theo phong tục tại địa phương thì khi khách đến ăn cỗ cưới, cỗ mừng đều có quà cho gia chủ. Thực tế sau khi tổ chức cưới chị T xong, ông Đ thông báo với bà là tiền lo công việc cho chị T và tiền mọi người đến mừng vừa đủ, không lỗ...chỉ còn dư tiền lễ đen nhà trai đưa là 5.000.000 đồng, bà bàn với ông Đ là khoản lễ đen cho lại các con. Tuy nhiên nay ông Đ vẫn tính toán như vậy thì bà chỉ chấp nhận chi phí thực tế, cụ thể cưới chị T khoảng 55 mâm cỗ, liên hoan cho anh Đ khoảng 10 mâm cỗ, tổng là 65 mâm x 700.000 đồng/mâm = 45.500.000 đồng.

- Về số tiền nuôi hai con Đ, T trong thời gian bà đi nước ngoài, ông Đính bằng 60 tháng, chi phí 2.000.000 đồng/tháng, tổng = 120.000.000 đồng bà không chấp nhận vì năm 2004 bà đi Đài Loan thì anh Đ 18 tuổi, đã bỏ học đi làm công ty, tự nuôi được bản thân; chị T 14 tuổi, năm 2006 chị T không thi đỗ cấp 3 cũng bỏ học đi làm công ty, tự nuôi được bản thân nên ông Đhỉ phải nuôi chị T trong vòng 2 năm (2004-2005), tính chi phí nuôi con theo mức tại thời điểm năm 2004, 2005.

- Về các khoản thuế ông Đ khai nếu có căn cứ thì bà chấp nhận.

Về công sức đóng góp vào khối tài sản chung: Trước khi bà đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, bà và ông Đ đã tạo lập được 3 thửa đất (hai mảnh), năm 1997 bà và ông Đ được Ủy ban nhân dân xã Bình Minh cho đấu thầu (chuyển đổi lâu dài) 411m^2 đất nông nghiệp để làm vườn, ao thời hạn 50 năm kể từ năm 1997.

Trên thửa đất 314 giáp đường 392 trước đây là ruộng cấy, sau khi được chia đất, hàng năm gia đình vượt lập dần thành đất ở. Tương tự như vậy phần diện tích đất ao tại thửa 187, thửa 25 hàng năm gia đình cũng vượt lập dần, hiện đã thành vườn.

Trên thửa 217, năm 1993 bà và ông Đ đã xây 3 gian nhà cấp 4, mấy gian công trình phụ nhỏ; khi bà ở Đài Loan bà có nghe ông Đ trao đổi về việc sửa nhà như lát nền, tróc vữa trát lại, chi phí khoảng 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng...nhưng bà không chấp nhận khoản chi này vì sửa nhà xong bà không được ở, kể cả năm 2019 khi bà về nước hẳn, ông Đ thay toàn bộ khóa cổng, khóa cửa, không cho bà vào nhà.....hơn nữa bà không yêu cầu chia tài sản chung là nhà, công trình phụ mà bà tự nguyện để lại cho ông Đ sở hữu.

Bà được nghe việc ông Đ có thuê người vượt lập ruộng đấu thầu phía sau và tôn cao đất tại thửa 314, chi phí hết 2000 đô la do anh Đ (lúc đó đang lao động tại Hàn Quốc) gửi về thanh toán toàn bộ nên bà không chấp nhận khoản chi phí vượt lập hai thửa đất như ông Đ khai.

Thửa đất 314 thực tế hiện nay ông Đ đang cho anh N thuê để sản xuất gạch ba banh, anh N có dựng tạm mấy lán tôn, tập kết gạch, công cụ sản xuất....Bà không

có tài liệu chứng cứ để chứng minh việc ông Đ cho thuê đất, bà được biết anh N đã có lời khai xác định anh mượn đất của ông Đ không phải trả tiền, trường hợp Tòa án chia đất cho ông Đ hoặc bà, anh N sẽ có trách nhiệm di dời các tài sản trên đất để trả lại mặt bằng cho chủ sử dụng, bà nhất trí.

Như vậy tài sản bà đề nghị chia trong vụ án này là quyền sử dụng các thửa đất đều do bà và ông Đ tạo lập và số tiền bà gửi về cho ông Đ trong 8 năm là 635.207.000 đồng, tiền bán ruộng 12.960.000 đồng. Bà xác định công sức tạo lập khối tài sản của bà là chính nên bà đề nghị được hưởng kỷ phần nhiều hơn ông Đ theo tỷ lệ 70/30. Bà đề nghị được giao sử dụng thửa đất số 314 để mẹ con bà có chỗ ở vì hiện nay bà và anh Đ không có chỗ ở ổn định, đang phải thuê nhà.

Bà tự nguyện không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 3 gian nhà cấp 4, công trình phụ, lán, cây cối trồng trên các thửa đất, khi được chia đất các tài sản này nằm trên phần đất của ai người đó được sở hữu.

*Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nhất trí phần trình bày của bà T.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông Vũ Đình Đ trình bày:

Ông nhất trí các tài sản: Quyền sử dụng 300m^2 đất tại thửa 314; Quyền sử dụng 401m^2 đất các loại tại thửa 217, 187 tờ bản đồ số 02 tại thôn B, xã B; 411m^2 đất đấu thầu (chuyển đổi lâu dài) là tài sản chung của ông và bà T.

Ông thừa nhận trong khoảng thời gian từ năm 2004 đến năm 2008 ông có nhận số tiền 249.000.000 đồng; từ năm 2014 đến năm 2016 ông có nhận số tiền 386.207.000 đồng do bà T lao động tại Đài Loan gửi về. Cộng hai đợt = 635.207.000 đồng, ông xác định đây là tài sản chung của ông và bà T.

Ông thừa nhận năm 2007, ông có nhận 12.960.000 đồng tiền bồi thường đất ruộng của Công ty may Hải Anh, đây là tài sản chung của ông và bà T.

Các tài sản trên hiện do ông đang quản lý.

Đối với đất ruộng 03: Ông xác định hộ gia đình ông có 4 nhân khẩu được chia ruộng đó là ông, bà T, anh Đ, chị T. Năm 2007 Nhà nước thu hồi 360m^2 cho Công ty may Hải Anh, năm 2014 địa phương tiến hành dồn ô, đổi thửa có trừ đắp bờ 55m^2, diện tích đất 03 hiện còn 2177m^2, ông đề nghị chia đều cho 4 nhân khẩu là ông, bà T, anh Đ, chị T.

Ngoài các tài sản bà T yêu cầu chia, ông không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản nào khác. Các tài sản như nhà cấp 4, công trình phụ, cây cối nằm trên phần đất chia cho bên nào bên đó được quyền sở hữu.

Quan điểm của ông: Các thửa đất chia bằng hiện vật cho ông và bà T mỗi người một nửa, ông có công sức nhiều hơn nên ông được hưởng phần tài sản nhiều hơn. Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, ông đề nghị được giao phần đất trên có nhà để ông ở đồng thời làm nơi thờ cúng.

Số tiền 12.960.000 đồng nhận bồi thường ông đã mua 01 ổn áp và nuôi các con không còn để chia.

Số tiền 635.207.000 đồng bà T gửi về, ông đã chi tiêu hết, không còn để chia, cụ thể:

- Chi sửa nhà: 80.000.000 đồng gồm dóc tường, trát, sơn, lát nền, bắn trần nhà.

- Khoảng năm 2010 - 2011 vượt lập toàn bộ phần đất ao trong khu đất chuyển đổi là 1 sào; sâu bình quân 2m = 720m^3 x 160.000 đồng/m^3 (gồm công 20.000 đồng/khối, cát = 140.000 đồng/khối) = 115.200.000 đồng. Vượt lập đất tại thửa 314 (giáp đường 392) = 314m^2 x sâu 1m x 150.000 đồng (gồm cả công, cả đất) = 47.100.000 đồng.

- Chi phí nuôi chị T, anh Đ (năm 2004 chị T mới 14 tuổi, anh Đ mới 17 tuổi); Tổng 2 con = 60 tháng. Trung bình chi phí là 2.000.000 đồng/tháng; 2 con hết 120.000.000 đồng.

- Thuế sử dụng đất cho Nhà nước của tất cả các thửa đất là 800.000 đồng/năm x 16 năm (từ năm 2004 đến năm 2020) = 12.800.000 đồng.

- Tiền thuê xe cho bà T đi làm lông mày: 900.000 đồng.

- Trả tiền vay của anh H ở thôn N, xã T khi bà T đi xuất khẩu lao động năm 2004: 6.000.000 đồng.

- Chi phí sinh hoạt năm 2010 khi bà T về nước gần 1 năm: 50.000.000 đồng.

- Mua thực phẩm chức năng cho bà T hai lần: 22.000.000 đồng và 4.500.000 đồng = 26.500.000 đồng.

- Mua gói du lịch ảo: 22.500.000 đồng;

- Năm 2011 chi lo cho bà T đi Đài Loan: 155.000.000 đồng.

- Năm 2012 cho chị T mua xe máy 9.000.000 đồng.

- Liên hoan khi anh Đ đi bộ đội làm 30 mâm cỗ hết 20.000.000 đồng;

- Anh Đ đi bộ đội về phá Công ty phải bồi thường 25.000.000 đồng.

- Chị T đi học tiếng 2 tháng để đi Đài Loan nhưng bỏ học, đã đóng 30.000.000 đồng.

- Tổ chức cưới cho chị T làm 100 mâm cỗ hết 70.000.000 đồng.

- Chị T đưa con về chơi 2 lần chi phí 15.000.000 đồng;

- Chị T ốm, chi phí chữa bệnh hết 15.000.000 đồng.

Cộng = 820.000.000 đồng.

Ông xác định thửa đất số 314, diện tích 300m^2 ông cho anh N mượn (không thu tiền) làm nơi sản xuất gạch chứ không cho thuê. Anh N đã có lời khai xác định Tòa án giao đất cho hai bên, nếu ai có yêu cầu đòi, anh N sẽ tự tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất, ông nhất trí.

*Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ nhất trí phần trình bày của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đ trình bày: Anh được Nhà nước chia ruộng 03, anh có biết việc Công ty may Hải Anh mua ruộng của dân, ông Đ đã bán 360m^2 ruộng và nhận 12.960.000 đồng nhưng ông Đ sử dụng vào mục đích gì anh không biết; năm 2014 Ủy ban nhân dân xã B thực hiện dồn ô đổi thửa, toàn bộ ruộng theo nhân khẩu của gia đình anh được dồn vào một thửa. Do bố mẹ anh có yêu cầu chia tài sản nên anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết giao diện tích đất ruộng theo tiêu chuẩn cho anh.

Anh xác định khi anh chuẩn bị đi nghĩa vụ quân sự, ông Đ có tổ chức liên hoan, số lượng bao nhiêu mâm, chi phí mỗi mâm bao nhiêu anh không biết.

Anh thừa nhận ông Đ có nộp số tiền bồi thường Công ty do anh gây ra là 25.000.000 đồng. Chị T có đi học tiếng 2 tháng nhưng sau đó bỏ học, anh không biết ông Đ đóng học hết bao nhiêu. Trong thời gian anh đang lao động ở Hàn Quốc, ông Đ có vượt lập ao phía sau và đất giáp đường 392, qua trao đổi, anh được biết chi phí vượt lập hết gần 50.000.000 đồng, anh có gửi về cho ông Đ 2500 USD, quy ra tiền Việt khoảng 55.000.000 đồng để thanh toán toàn bộ chi phí vượt lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T trình bày: Chị đề nghị Tòa án chia cho chị xuất ruộng tiêu chuẩn của chị được hưởng. Diện tích ruộng Nhà nước đã thu hồi do ông Đ nhận tiền bồi thường, ông Đ sử dụng vào mục đích gì chị không biết.

Chị xác định năm 2004 chị học lớp 7, nửa ngày đi học, nửa ngày về phụ giúp gia đình, năm 2006 chị không thi đỗ cấp 3 nên nghỉ học xin vào công ty gần nhà làm công nhân, chị có thu nhập tự nuôi bản thân, gia đình không phải hỗ trợ. Năm 2008 chị chuyển lên làm việc và ở tại Phố Nối B, tỉnh Hưng Yên, tự độc lập về tài chính và tiết kiệm được tiền gửi về cho ông Đ. Chị không nhất trí việc ông Đ khai chi phí nuôi chị và anh Đ hết 120.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N trình bày: Năm 2016 anh được ông Đ cho mượn thửa đất số 314, giáp đường 392 để anh làm gạch ba banh, ông Đ cho anh mượn, không thu tiền, hai bên không lập văn bản giấy tờ gì. Trường hợp Tòa án giải quyết chia đất cho ông Đ, bà T mà họ không cho anh tiếp tục mượn đất thì anh tự tháo dỡ các công trình, di dời các tài sản và không yêu cầu bồi thường gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H trình bày: Chị là vợ hợp pháp của ông Đ, chị và ông Đ hiện đang sinh sống trên nhà, đất của ông Đ có từ trước khi kết hôn với chị. Chị xác định không có quyền lợi liên quan đến tài sản chung của ông Đ, bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D trình bày: Bà là cô ruột bà T. Sau khi bà T, ông Đ ly hôn; hai bên tự chia ruộng 03, ông Đ cấy 1 phần, phần còn lại của bà T, cháu Đ, cháu T; bà T cho bà cấy nhờ, hai bên không có thỏa thuận gì. Bà mới cấy được 1 vụ, chưa thu hoạch. Trường hợp Tòa án chia ruộng cho ông Đ, bà T, cháu Đ, cháu T, bà sẽ tự trả ruộng, bà xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa: Bà T, anh Đ giữ nguyên quan điểm.

Ông Đ đề nghị được giao toàn bộ thửa đất số 314, tờ bản đồ số 02, nhường bà T thửa đất 217, 187 trên có nhà, công trình phụ, vườn.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Duy M, bà Trịnh Thị H thống nhất quan điểm***: Đề nghị Tòa án giao cho bà T được quyền sử dụng thửa đất số 314, tờ bản đồ số 02. Giao cho ông Đquyền sử dụng các thửa 217, 187, tờ bản đồ số 02 và giao cho ông Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng đấu thầu diện tích đất nông nghiệp tại thửa 25 diện tích 411m^2. Bà T sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho ông Đ bằng tiền.

- Về đất ruộng 03: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả đủ số ruộng theo tiêu chuẩn của anh Đ, chị T, bà T và trừ 360m^2 đất ruộng ông Đ đã bán vào tiêu

chuẩn của ông Đ thì bà T rút yêu cầu chia số tiền 12.960.000 đồng do ông Đ bán ruộng.

- Về số tiền bà T gửi về là 635.207.000 đồng: Đề nghị trừ phần chi phí hợp lý bà T chấp nhận còn lại chia theo tỷ lệ 70/30 cho bà T/ông Đ.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vũ Đình Đ là ông Nguyễn Thanh H trình bày quan điểm***: Tài sản chung của ông Đ, bà T hai bên đã thống nhất, không có tranh chấp.

- Về đất: Nhất trí các thửa đất như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tài sản chung của ông Đ, bà T.

- Về tiền: Ông Đ thừa nhận có nhận số tiền 249.000.000 đồng trong thời gian bà T đi Đài Loan từ năm 2004 đến năm 2008 và 386.207.000 đồng trong thời gian bà T đi Đài Loan từ năm 2014 đến năm 2016, cộng = 635.207.000 đồng nhưng ông Đ đã chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu hết, không còn để thanh toán chênh lệch cho bà T.

- Về công sức đóng góp: Trong thời gian bà T đi xuất khẩu lao động, ông Đ ở nhà chỉ tham gia lao động sản xuất nên thu nhập thấp hơn bà T, tuy nhiên ông Đ có nhiều công sức trong việc chăm sóc các con, duy trì, tôn tạo tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định công sức tạo lập tài sản chung của ông Đ, bà T ngang nhau.

- Về phương án phân chia: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của ông Đ: chia đôi các thửa đất mỗi người một nửa vì hai bên đã thỏa thuận từ năm 2019, mặc dù biên bản thỏa thuận chưa có giá trị pháp lý vì chưa làm thủ tục công chứng, chứng thực nhưng đó là sự tự nguyện của hai bên.

- Về đất ruộng: Tại biên bản thỏa thuận hai bên xác định diện tích đất ruộng còn lại hơn 6 sào = hơn 2000 m^2; thực tế ông Đ, bà T đã tự chia, ông Đsử dụng 1 phần, bà T sử dụng 3 phần (của bà T và 2 con), đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các bên, không chấp nhận yêu cầu của bà T trừ 360m^2 ông Đ đã bán vào số ruộng tiêu chuẩn của ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, thư ký cũng như của các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Xác định tài sản chung của ông Đ, bà T: Gồm diện tích các thửa đất số 314, 217, 187 tờ bản đồ số 02 thôn B, xã B và diện tích đất chuyển đổi lâu dài tại thửa số 25.

Diện tích đất nông nghiệp của 4 khẩu ông Đ, bà T, anh Đ, chị T còn lại 2177m^2.

Số tiền ông Đ quản lý: 249.000.000 đồng + 386.207.000 đồng + 12.960.000 đồng = 648.167.000 đồng.

- Giao cho bà T được quyền sử dụng 300m^2 đất tại thửa 314, tờ bản đồ số 02 xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Giao cho ông Đ được quyền sử dụng 401,6m^2 đất tại thửa 217, 187 tờ bản đồ số 02 xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Giao cho ông Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng đấu thầu 410,4m^2 đất nông nghiệp với Ủy ban nhân dân xã B.

Chấp nhận trả số ruộng tiêu chuẩn cho anh Vũ Đình Đ và chị Vũ Thị Đ T; Số ruộng còn lại của ông Đ, bà T được trừ 360m^2 ông Đ đã bán còn lại chia cho ông Đ, bà T mỗi người một nửa.

- Về tiền: Chấp nhận một số khoản chi phí hợp lý, còn lại chia theo tỷ lệ xác định công sức của bà T nhiều hơn ông Đ. Không chấp nhận quan điểm của ông Đ đã chi tiêu hết số tiền ông quản lý.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà T về việc chịu cả lệ phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng phần tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

***Về tố tụng**: Tại phiên tòa các bên đương sự trình bày hiện ruộng 03 theo tiêu chuẩn, các bên đã tự ước lượng chia, 1 phần ông Đ sử dụng, 3 phần còn lại bà T cho cô ruột là bà Nguyễn Thị D mượn để cấy lúa (mới cấy 1 vụ chưa thu hoạch), Tòa án đã tạm dừng phiên tòa để xác minh thu thập thêm tài liệu chứng cứ. Sau khi thu thập tài liệu, chứng cứ, xác định bà Nguyễn Thị D là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh N, chị H, bà D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ; chị T vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là anh Đ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T là ông Nguyễn Hào H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

***Về nội dung:**

Bà T, ông Đ đã được Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 165/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019, trong Quyết định ghi rõ về quan hệ tài sản hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà T có đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung của bà và ông Đ tạo lập trong thời kỳ hôn nhân phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ:

1- Bà T, ông Đ thống nhất các tài sản sau là tài sản chung của ông, bà:

(1) Quyền sử dụng đất tại thửa số 314, tờ bản đồ số 02, diện tích 300m^2 tại Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 217, 187, tờ bản đồ số 02, diện tích 401,1m^2 tại Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(3) Quyền sử dụng đất đấu thầu (chuyển đổi lâu dài) tại thửa số 25, diện tích 410,4m^2 thời hạn 50 năm tính từ năm 1997.

Ngoài ra: Bà T yêu cầu chia diện tích đất ruộng theo khẩu của bà, ông Đ, anh Đ, chị T; ông Đ thừa nhận toàn bộ diện tích ruộng của 4 nhân khẩu đã dồn vào một mảnh diện tích 2177m^2 tại cánh đồng Thẻ.

2 -Bà T yêu cầu chia, ông Đ xác định có nhận các khoản tiền sau và xác định là tài sản chung của ông, bà:

Tiền bồi thường diện tích đất ruộng bán cho Công ty may Hải Anh năm 2007 là 12.960.000 đồng. Số tiền bà T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan gửi về từ năm 2004 đến năm 2008 là 249.000.000 đồng; từ năm 2014 đến năm 2016 là 386.207.000 đồng. Cộng = 648.167.000 đông

Như vậy, trong vụ án này về cơ bản bà T, ông Đ đã thống nhất về số lượng, giá trị, nguồn hình thành tài sản và người quản lý tài sản chung của ông, bà; diện tích đất 03 được chia trong hộ nhưng bà T, ông Đ không thống nhất về phương thức phân chia nhà, đất; giá trị tài sản còn lại sau khi trừ chi phí chung trong gia đình; Ông, bà, anh Đ, chị T không thống nhất với nhau về diện tích đất 03 còn lại sau khi bán cho Công ty may Hải Anh và sau dồn điền đổi thửa.

Ngày 11/6/2020 Tòa án cùng chính quyền địa phương tiến hành xem xét, thẩm định xác định diện tích đất tại thửa 314 = 300m^2; thửa 217= 294,4m^2; thửa 187 = 106,7m^2; thửa 25 = 410,4m^2; diện tích đất nông nghiệp là 2177m^2, các bên đương sự nhất trí nên Hội đồng xét xử căn cứ số liệu đo đạc thực tế để giải quyết vụ án.

Ngày 11/6/2020 và ngày 12/6/2020 Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự huyện B đã có kết luận về giá các loại đất bà T yêu cầu chia. Các bên đương sự nhất trí với giá mà Hội đồng định giá đã xác định, cụ thể:

(1) Quyền sử dụng đất tại thửa số 314, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m^2; trong đó 200m^2 đất ở, giá 16.500.000 đồng/m^2 = 3.300.000.000 đồng; 100m^2 đất vườn thừa hợp pháp giá 8.500.000 đồng/m^2 = 850.000.000 đồng; cộng = 4.150.000.000 đồng.

(2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 02, diện tích 294,4m^2 trong đó 200m^2 đất ở, giá 2.800.000 đồng/m^2 = 560.000.000 đồng; 94,4m^2 đất vườn thừa hợp pháp giá 1.440.000 đồng/m^2 = 135.936.000 đồng; quyền sử dụng 106,7m^2 đất ao tại thửa 187 giá 1.500.000 đồng/m^2 = 160.050.000 đồng; cộng = 855.986.000 đồng.

(3) Giá trị đất đấu thầu (chuyển đổi lâu dài) tại thửa số 25, diện tích 410,4m^2 thời hạn 50 năm tính từ năm 1997 là 500.000/m^2 = 205.200.000 đồng.

(4) Quyền sử dụng 2177m^2 đất nông nghiệp giá 300.000 đồng/m^2 = 653.100.000 đồng.

3- Các bên đương sự thống nhất các khoản ông Đ chi là chi phí chung trong gia đình trừ vào tài sản chung là số tiền ông Đ quản lý:

- Tiền ông Đ thanh toán khi đưa bà T đi làm lông mày: 900.000 đồng.
- Mua thực phẩm chức năng lần đầu là 16.000.000 đồng, lần 2 là 4.500.000 đồng (không phải lần đầu 22.000.000 đồng như ông Đ khai) = 20.500.000 đồng.
- Chi phí khi chị T sinh con về chơi: 15.000.000 đồng.
- Cho chị T mua xe: 9.000.000 đồng.
- Bồi thường công ty do anh Đ gây thiệt hại: 25.000.000 đồng.

Cộng = 70.400.000 đồng.

4- Xét các khoản ông Đkhai chi để trừ vào tài sản chung nhưng bà T không chấp nhận:

4.1 - Chi sửa nhà: Ông Đxác định năm 2011, khi bà T đang ở Đài Loan, ông thuê thợ sửa nhà gồm dóc tường, trát, sơn, lát nền, bắn trần nhà. Tổng chi phí hết 80.000.000 đồng.

Bà T xác định, khi bà đang ở nước ngoài, bà có nghe ông Đ trao đổi về việc sửa nhà hết 25.000.000 đồng – 30.000.000 đồng nhưng không biết sửa chữa, chi phí cụ thể như thế nào. Bà không chấp nhận khoản sửa nhà vì sau khi sửa nhà, bà không được sử dụng, kể cả năm 2019 khi bà về nước hẳn, ông Đ thay toàn bộ khóa cổng, khóa cửa không cho bà vào nhà; hiện nhà, công trình do ông Đ và vợ ông Đ là cô H đang sử dụng... hơn nữa tài sản chung là 3 gian nhà, công trình phụ bà không yêu cầu chia mà tự nguyện nhường cho ông Đ sở hữu để ở và làm nơi thờ cúng.

Ông Đ khai sửa nhà hết 80.000.000 đồng, không được bà T thừa nhận trong khi ông không cung cấp được chứng cứ, tài liệu liên quan đến chi phí sửa nhà, ông không xác định được thợ sửa nhà là ai, ở đâu. Tòa án đã yêu cầu ông cung cấp các tài liệu, chứng cứ nhưng ông không cung cấp được nên không có cơ sở chấp nhận khoản chi này.

4.2 - Ông Đ xác định khoảng năm 2010- 2011 ông thuê người vượt lập toàn bộ phần ao trong khu đất đấu thầu (thửa 25) hết 115.200.000 đồng và vượt lập thửa 314 (đất giáp đường 392) hết 47.100.000 đồng. Cộng = 162.300.000 đồng. Tại phiên tòa ông Đ khai vượt lập ao (thửa 25) hết 100.000.000 đồng, vượt lập đất (thửa 314) hết 45.000.000 đồng. Những người trực tiếp được ông Đ thuê vượt lập là ông H, ông C ở xã T; ông Đ, ông Đ thôn B, xã B.

Bản thân ông Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh chi phí vượt lập; xác minh những người được ông Đ thuê vượt lập thì tại xã T không có công dân tên H, tên C có ô tô chở cát thuê; xác minh tại chính quyền thôn B, xã B thì hiện ông Đ, ông Đ không có mặt tại địa phương, không xác định được nơi cư trú.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2021 bà T khai "*Tôi chỉ nhớ là khi tôi còn ở nước ngoài, ông Đ có gọi sang thông báo là vượt lập ao và vượt lập đất giáp đường hết 40.000.000 đồng (vượt lập ao và đất cùng thời điểm),cháu Đ đang lao động ở Hàn Quốc có thông báo với tôi là đã gửi về cho bố 2.500 đô la để vượt ao*". Bà xác định tiền vượt lập, anh Đ đã gửi về cho ông Đ trả đủ nên không chấp nhận trừ vào tài sản chung của ông, bà.

Tại phiên tòa anh Đ xác định, khi anh đang lao động tại Hàn Quốc, ông Đ có gọi điện thông báo với anh về việc vượt lập đất, ao hết gần 50.000.000 đồng, anh đã thu xếp gửi về 2.500 đô = 55.000.000 đồng để ông Đ trả toàn bộ tiền vượt lập.

Như vậy việc vượt lập ao, đất là có thực, mặc dù ông Đ không thừa nhận nhưng có cơ sở để xác định anh Đ đã gửi tiền về để ông Đ trả toàn bộ chi phí vượt lập nên không chấp nhận khoản chi này của ông Đ để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.3 - Ông Đ khai chi phí nuôi chị T 4 năm, anh Đ 1 năm (năm 2004 bà T đi xuất khẩu lao động chị T 14 tuổi, anh Đ 17 tuổi); Tổng 2 con = 5 năm = 60 tháng. Trung bình chi phí là 2.000.000 đồng/tháng = 120.000.000 đồng.

Bà T, anh Đ không thừa nhận khoản chi này vì năm 2004 anh Đ đã 18 tuổi, anh Đ nghỉ học sớm và đi làm công ty, bố- mẹ không phải nuôi. Ông Đ chỉ nuôi chị T trong thời gian 2 năm 2004 - 2005, năm 2006 do không thi đỗ cấp 3 nên chị T bỏ học đi làm công ty, tự nuôi bản thân đến khi đi lấy chồng. Lời khai của chị T xác định năm 2004-2005 chị đi học nửa ngày, nửa ngày về phụ giúp gia đình, từ năm 2006 chị đi làm công nhân, có thu nhập, độc lập về tài chính, thậm chí có tiền gửi về cho ông Đ. Vì vậy chỉ có căn cứ để xác định ông Đchi phí nuôi chị T trong hai năm 2004 - 2005 theo mức lương tối thiểu quy định thời kỳ này, cụ thể năm 2004 là 290.000 đồng/tháng, 12 tháng = 3.480.000 đồng; năm 2005 là 350.000 đồng/tháng, 12 tháng = 4.200.000 đồng. Cộng = 7.680.000 đồng để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.4 - Ông Đ xác định ông nộp thuế sử dụng đất cho Nhà nước của tất cả các thửa đất là 800.000 đồng/năm x 16 năm (thời gian bà T đi nước ngoài) = 12.800.000 đồng.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B: Trước năm 2016 Nhà nước chỉ thu thuế đất ở của các gia đình, các loại đất khác như đất ao, đất vườn không phải nộp thuế; thửa 217, 187 hộ gia đình ông Đ có 200m^2 đất ở nên chỉ phải nộp từ 20.000 đến 30.000 đồng/năm. Do số tiền hàng năm nộp thấp hơn 50.000 đồng nên từ năm 2016 đến nay ông Đ được miễn nộp thuế. Riêng thửa 314 do sơ xuất của cán bộ theo dõi, không vào sổ thu thuế nên từ trước đến nay không thể hiện việc thu thuế của thửa đất này. Ngoài ra địa phương có thu tiền đất chuyển đổi (đất đấu thầu) hàng năm, tài liệu thu được trong 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020) thu 110.970 đồng/năm và thu 15.000 đồng/năm quỹ phòng chống thiên tai của 1 nhân khẩu (ông Đ), cộng 1 năm = 125.970 đồng x 16 năm = 2.015.500 đồng.

Như vậy chỉ có căn cứ để chấp nhận số tiền ông Đ đã nộp thuế là 2.015.500 đồng để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.5 - Ông Đ xác định ông đã trả khoản vay của anh H ở thôn N, xã T để lo cho bà T đi xuất khẩu lao động năm 2004 là 6.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Đ khai vay 6.000.000 đồng của anh H để chi phí trong gia đình. Ông Đ không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc vay tiền cũng như việc trả tiền anh H trong khi bà T không thừa nhận. Bản thân ông Đ xác định anh H đã chết, ông Đ không cung cấp được tên, địa chỉ của những người thân thích của anh H, lời khai của ông Đ có mâu thuẫn nên không có cơ sở để chấp nhận số tiền ông đã trả anh H 6.000.000 đồng để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.6 - Ông Đ xác định năm 2010 khi bà T về nước gần 1 năm (9 tháng), trong thời gian này, ông chi phí sinh hoạt trong gia đình hết 50.000.000 đồng. Ông Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, trong khi bà T không thừa nhận với lý do trong thời gian về nước bà vẫn tham gia lao động sản xuất cùng gia đình, ngoài ra bà còn bán hàng trên mạng, có thu nhập, có tích lũy.... Do vậy không có căn cứ để xác định số tiền ông Đ đã chi 50.000.000 đồng để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.7 - Ông Đ xác định năm 2010 ông chi tiền mua gói du lịch ảo hết 22.500.000 đồng, mặc dù ông Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản chi này nhưng tại phiên tòa bà T thừa nhận nên có căn cứ chấp nhận khoản chi này của ông Đ để trừ vào tài sản chung của ông, bà;

4.8- Ông Đ xác định năm 2011 ông lo chi phí cho bà T đi Đài Loan hết 155.000.000 đồng. Mặc dù ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông nộp bao nhiêu tiền, nộp cho ai, nộp thời gian nào... nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2020 bà T khai "*lần này làm thủ tục đi mất 5.500 đô la, quy ra tiền Việt khoảng 110.000.000 đồng, nguồn tiền để đi là do thu nhập trong thời gian tôi ở nước ngoài tôi gửi về cho ông Đ và tiền tôi làm trong thời gian tôi về nước"*, tại phiên tòa bà T thừa nhận ông Đ nộp chi phí cho bà đi hết 110.000.000 đồng nên có căn cứ để xác định đây là khoản ông Đ chi chung trong gia đình được trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.9 - Ông Đ xác định ông đã chi khi tổ chức liên hoan cho anh Đ đi bộ đội 30 mâm cỗ hết 20.000.000 đồng; Chi tổ chức lễ cưới cho chị T 100 mâm cỗ hết 70.000.000 đồng. Cộng = 90.000.000 đồng.

Bà T xác định khi bà ở nước ngoài, sau khi ông Đ tổ chức lễ cưới cho chị T, ông Đcó thông báo với bà về việc không bị lỗ vì mọi người đến dự đều mừng tiền, còn dư 5.000.000 đồng nhà trai gửi lễ. Bà được biết ông Đ có tổ chức liên hoan khi anh Đ đi bộ đội, bà không biết chi phí cụ thể thế nào....Tuy nhiên hai sự kiện trên là có thật nên bà chấp nhận chi phí đám cưới cho chị T khoảng 55 mâm cỗ và chi liên hoan cho anh Đ khoảng 10 mâm cỗ = 65 mâm cỗ x 700.000 đồng/mâm = 45.500.000 đồng. Phần trình bày của bà T tương đối phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B về chi phí làm một mâm cỗ và phong tục tập quán của người dân trong khu vực mỗi khi đến dự liên hoan với gia chủ đều có quà (tiền) mừng, đồng thời cũng phù hợp với chính quan điểm của ông Đ về các chi phí phát sinh trong cuộc sống "Ngoài ra chưa tính tiền đám khóc, đám cười". Bà T thừa nhận nên có căn cứ để chấp nhận ông Đ đã chi 45.500.000 đồng lo lễ cưới cho chị T và liên hoan cho anh Đ để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.10 - Ông Đ xác định ông đã chi phí 30.000.000 đồng khi chị T đi học tiếng để đi Đài Loan nhưng sau đó chị T bỏ học; ông Đ không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bà T xác định, năm 2009 chị T đi học tiếng 2 tháng sau đó bỏ học, thời điểm năm 2009 tiền học phí chỉ đóng 1.600.000 đồng/tháng, còn lại là tiền ăn, ở; Bà đã trao đổi với chị T về nội dung này và thống nhất chỉ chấp nhận chi phí cho chị T học 2 tháng tổng là 10.000.000 đồng, do vậy chỉ có căn cứ xác định khoản ông Đ chi cho chị T đi học tiếng là 10.000.000 đồng để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.11 - Ông Đ xác định khi chị T ốm chữa bệnh chi phí hết 15.000.000 đồng, bà T không thừa nhận trong khi ông Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận khoản chi này của ông Đ để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

4.12 - Ông Đ xác định: Trong 5 năm qua, ông bị ốm (thoái hóa) nên không lao động được, ông đã chi phí cho cá nhân số tiền 192.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Đ đã rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.13 - Về khoản tiền bán ruộng: Ông Đ xác định năm 2007 ông có nhận 12.960.000 đồng bồi thường do bán ruộng cho công ty may Hải Anh, ông đã dùng mua một ổn áp và chi phí nuôi con không còn để chia. Ông Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm mua ổn áp, mua ở đâu, mua loại gì, giá bao nhiêu trong khi bà T không thừa nhận. Đối với khoản chi phí nuôi con chung như đã phân tích, chấp nhận ở phần trên nên không có căn cứ chấp nhận khoản chi này của ông Đ để trừ vào tài sản chung của ông, bà.

Cộng các khoản ông Đ chi được Tòa án chấp nhận: 197.695.500 đồng.

5. Xét diện tích đất 03 theo tiêu chuẩn của bà T, ông Đ, anh Đ, chị T: Năm 1993 bà T, ông Đ, anh Đ, chị T được chia 2.592m^2 (mỗi khẩu được 648m^2 ruộng tiêu chuẩn 03, nằm rải rác ở các cánh đồng). Năm 2007, khi bà T đang lao động tại Đài Loan, ông Đ bán 360m^2 đất ruộng cho công ty may Hải Anh, nhận bồi thường số tiền 12.960.000 đồng. Năm 2014 thực hiện chính sách dồn ô đổi thửa, chính quyền xã B đã dồn ruộng tiêu chuẩn 03 của bà T, ông Đ, anh Đ, chị T vào một mảnh tại cánh đồng Thẻ, trong đó đã trừ 360m^2 ông Đ bán cho công ty may Hải Anh và trừ diện tích 55m^2 đắp bờ, diện tích đất ruộng còn lại của hộ gia đình ông Đ là 2177m^2.

Bà T xác định khi bà ở nước ngoài, ông Đ có thông báo về việc Công ty Hải Anh mua ruộng, bà không nhất trí bán, bà đã trao đổi với ông Đ là đổi ruộng cho người khác để họ bán còn mình giữ ruộng lại nhưng sau đó ông Đ tự ý bán ruộng và nhận tiền đền bù, sử dụng số tiền đó vào mục đích gì bà không được biết nên bà đề nghị diện tích ruộng đã bán trừ vào xuất ruộng tiêu chuẩn của ông Đ thì bà rút không yêu cầu chia số tiền đã bán ruộng là 12.960.000 đồng.

Anh Đ, chị T đề nghị chia trả diện tích ruộng theo tiêu chuẩn cho anh chị. Ông Đ đề nghị số ruộng còn lại chia đều cho 4 nhân khẩu là ông, bà T, anh Đ, chị T.

Kết quả xác minh thể hiện năm 2007 ông Đ nhận tiền bồi thường 360m^2 đất ruộng, thời điểm này bà T và ông Đ đang tồn tại quan hệ hôn nhân, không có mâu thuẫn gì, không có tài liệu nào thể hiện năm 2007 bà T không đồng ý bán ruộng. Phần trên xác định số tiền bán ruộng là 12.960.000 đồng nhập vào tài sản chung của ông, bà để chia theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Do vậy xác định 360m^2 đất nông nghiệp đã bán trừ vào số ruộng tiêu chuẩn của ông Đ, bà T.

Diện tích đất nông nghiệp của một nhân khẩu còn lại sau khi dồn điền đổi thửa: (2592m^2 – 55m^2) : 4 = 634,25m^2.

Trị giá đất nông nghiệp của anh Đ, chị T mỗi người là: 634,25m^2 x 300.000 đồng/m^2 = 190.275.000 đồng.

Diện tích đất nông nghiệp của bà T, ông Đ mỗi người còn lại sau dồn điền đổi thửa: 1268,5m^2 (634,25m^2 x 2) – 360m^2 = 908,5m^2 : 2 = 454,25m^2.

Giá trị đất nông nghiệp của bà T, ông Đ mỗi người = 454,25m^2 x 300.000 = 136.275.000 đồng.

Như vậy, tài sản chung của ông Đ, bà T là giá trị quyền sử dụng các loại đất để chia = *4.150.000.000 đồng (thửa 314) + 855.986.000 đồng (thửa 217, 187) + 205.200.000 đồng (thửa 25) + 272.550.000 đồng (đất nông nghiệp)* = 5.483.736.000 đồng.

Tài sản chung của ông Đ, bà T là số tiền ông Đ quản lý sau khi trừ các chi phí được chấp nhận: 648.167.000 đồng – 268.095.500 đồng = 380.071.500 đồng (gồm: Tiền làm lông mày: 900.000 đồng; Mua thực phẩm chức năng: 20.500.000 đồng; Cho T mua xe: 9.000.000 đồng; Chi phí khi chị T sinh con về chơi: 15.000.000 đồng; Bồi thường cho anh Đ: 25.000.000 đồng; chi phí nuôi chị T năm 2004, 2005: 7.680.000 đồng; Tiền nộp thuế: 2.015.500 đồng; Mua gói du lịch ảo: 22.500.000 đồng; Năm 2011 chi lo cho bà T đi: 110.000.000 đồng; Chi liên hoan anh Đ đi bộ đội; chị T lấy chồng: 45.500.000 đồng; Chi phí chị T đi học tiếng 2 tháng: 10.000.000 đồng.

Cộng tài sản chung của bà T, ông Đ còn lại để chia: 5.483.736.000 đồng + 380.071.500 đồng = 5.863.807.500 đồng.

***Về công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập tài sản chung:** Ông Đ, bà T không thống nhất về công sức đóng góp để tạo lập tài sản chung, hai bên đều xác định công sức của mình nhiều hơn bên kia nên được hưởng ký phần tài sản nhiều hơn;

Các bên đương sự thừa nhận, phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương các thửa đất 217, 187, 314; thửa 25 (đất chuyển đổi lâu dài); diện tích đất ruộng 03 là tài sản của bà T, ông Đ có nguồn gốc do ông, bà tạo lập trước khi bà T đi xuất khẩu lao động năm 2004 nên xác định công sức của bà T, ông Đ ngang nhau đối với khối tài sản này. Cụ thể mỗi bên được hưởng ½ giá trị tài sản (5.483.736.000 đồng: 2)= 2.741.868.000 đồng.

Riêng tài sản là tiền hiện do ông Đ quản lý, có nguồn gốc chính là do bà T đi lao động tại Đài Loan gửi về từ năm 2004- 2008 và từ năm 2014 đến 2016, các chi phí chung phát sinh trong gia đình từ năm 2004 đến khi ông, bà ly hôn (năm 2019) cũng được trừ từ nguồn tiền do bà T lao động mà có. Do vậy có căn cứ để xác định bà T có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản là tiền nên chia cho bà T kỷ phần nhiều hơn cụ thể bà T được hưởng 260.849.500 đồng, ông Đ được hưởng 119.222.000 đồng.

Tổng tài sản bà T được chia là: 2.741.868.000 đồng + 260.849.500 đồng = **3.002.717.500 đồng.**

Tổng tài sản ông Đ được chia là: 2.741.868.000 đồng + 119.222.000 đồng = **2.861.090.000 đồng.**

***Về phương thức phân chia tài sản chung:** Toàn bộ tài sản chung của bà T, ông Đ đều do ông Đquản lý. Trong đó thửa 217, 187 trên có nhà, công trình phụ, cây cối.... liền kề phía sau 2 thửa đất này là diện tích đất chuyển đổi lâu dài (thời hạn 50 năm) thành một mảnh, không phân định ranh giới do ông Đ và vợ là chị H đang sử dụng. Thửa đất 314 giáp đường 392 ông Đ cho anh N mượn làm nơi sản xuất gạch. Ông Đ đề nghị chia đều hai mảnh đất cho ông và bà T mỗi người một nửa, ông lấy phần đất trên có nhà để ở và thờ cúng hoặc giao cho ông quyền sử dụng thửa 314, giao cho bà T sử dụng thửa 217, 187. Số tiền bà T gửi về ông đã chi tiêu hết không còn để chia cũng như thanh toán chênh lệch tài sản cho bà T. Về phía bà T xin được sử dụng thửa đất 314, giáp đường 392 để mẹ con bà có chỗ ở cho thuận tiện, bà sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Đ đầy đủ. Bà không nhận phần đất trên có nhà

vì ông Đ đã đưa cô H về đó ở từ khi bà và ông Đ chưa ly hôn. Bà xác định mâu thuẫn giữa bà và ông Đ đã rất căng thẳng, việc chia tách các thửa đất cũng như việc tổ chức cuộc sống lâu dài khi hai bên ở cạnh nhau sẽ rất phức tạp, có nguy cơ ảnh hưởng đến trật tự của địa phương nên bà không nhất trí phương án này.

Xem xét nguyện vọng của các bên thì thấy: Mặc dù 2 mảnh đất của bà T, ông Đ đều đảm bảo điều kiện tách thửa, tuy nhiên ông Đ và vợ là bà H đang ở ổn định trên nhà, đất tại thửa 217, 187; bản thân ông Đ có nguyện vọng được sử dụng phần đất trên có nhà để ở và làm nơi thờ cúng, ông xác định không còn tiền để thanh toán chênh lệch cho bà T. Do vậy phương án tách các thửa đất để ông Đ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà T bằng tiền là không khả thi và gây khó khăn cho công tác thi hành án cũng như thủ tục hành chính liên quan đến tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do vậy cần giao cho bà T sử dụng thửa đất 314, diện tích 300m^2 (giáp đường 392); giao cho ông Đ sử dụng thửa đất 217,187 đồng thời giao cho ông Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng đấu thầu (chuyển đổi lâu dài) diện tích đất nông nghiệp tại thửa 25 thời hạn 50 năm tính từ năm 1997, như vậy vừa đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, vừa đảm bảo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, phù hợp quy định tại các Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

Bà T, ông Đ tự nguyện không yêu cầu chia tài sản chung là 3 gian nhà cấp 4, công trình phụ, sân, cổng, cây cối trồng trên các thửa đất. Các tài sản này nằm trên phần đất giao cho bên nào, bên đó được sở hữu. Anh N xác định mượn đất tại thửa 314 của ông Đ để làm nơi sản xuất gạch, không phải trả tiền. Trường hợp Tòa án chia thửa 314 cho bà T, ông Đ, nếu bà T, ông Đ yêu cầu trả đất anh sẽ tự tháo dỡ các lán tạm, chuyển các tài sản để trả đất cho chủ sử dụng. Ông Đ, bà T nhất trí. Chị H, bà D xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc chia tài sản chung của ông Đ, bà T.

Đây là sự tự nguyện của các bên, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên chấp nhận.

*** Về án phí**: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; khoản 1 Điều 28; Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1- Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T gồm: quyền sử dụng 300m^2 đất tại thửa 314; Quyền sử dung 401,1 m^2 đất tại thửa số 217; 187 (tờ bàn đồ số 02); 2177m^2 đất nông nghiệp; 410,4m^2 đất nông nghiệp đấu thầu (chuyển đổi lâu dài) thời hạn 50 năm từ năm

1997 đối với thửa 25 tại thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương và số tiền 380.071.500 đồng ông Đ đang quản lý.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T đối với số tiền 268.095.500 đồng (do ông Đ đã chi chung trong gia đình).

Xác định tài sản chung của bà T, ông Đ trị giá: 5.863.807.500 đồng (5.483.736.000 đồng + 380.071.500 đồng). Chia cho bà T = 3.002.717.500 đồng. Chia cho ông Đ= 2.861.090.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T quyền sử dụng 300m^2 đất (trong đó 200m^2 đất ở, 100m^2 đất vườn thừa hợp pháp) tại thửa số 314, tờ bản đồ số 02, trị giá 4.150.000.000 đồng và quyền sử dụng 454,25m^2 đất nông nghiệp tại cánh đồng Thẻ thôn B, xã B, huyện B, tỉnh H, trị giá 136.275.000 đồng. Tổng trị giá tài sản giao cho bà T = 4.286.275.000 đồng.

Giao cho ông Vũ Đình Đ quyền sử dụng 294,4m^2 đất (trong đó 200m^2 đất ở, 94,4m^2 đất vườn thừa hợp pháp) tại thửa đất số 217; quyền sử dụng 106,7m^2 đất ao nông nghiệp tại thửa 187 đều trong tờ bản đồ số 02, trị giá 855.986.000 đồng và quyền sử dụng 454,25m^2 đất nông nghiệp tại cánh đồng Thẻ thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương, trị giá 136.275.000 đồng.

Giao cho ông Vũ Đình Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng đấu thầu (chuyển đổi lâu dài) với Ủy ban nhân dân xã B đối với diện tích 410,4m^2 đất nông nghiệp thời hạn 50 năm kể từ năm 1997, trị giá 205.200.000 đồng và sở hữu 380.071.500 đồng ông đang quản lý. Tổng giá trị tài sản giao cho ông Đ= 1.577.532.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Vũ Đình Đ là 1.283.557.500 đồng.

(Có sơ đồ giao các thửa đất kèm theo bản án)

Giao cho chị Vũ Thị Đ T và anh Vũ Đình Đ mỗi người được sử dụng 634,25m^2 đất nông nghiệp, trị giá 190.275.000 đồng tại cánh đồng Thẻ, Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Công nhận sự tự nguyện của anh N, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần tài sản anh N làm nhờ trên thửa đất 314 giao cho bà T. Anh N phải có trách nhiệm di dời các tài sản tạo lập trên đất để trả lại quyền sử dụng thửa đất số 314 khi bà T có yêu cầu.

Công nhận sự tự nguyện của bà T, ông Đ không yêu cầu chia 3 gian nhà cấp 4, công trình phụ, sân, cổng, tường bao, lán, các cây cối tạo lập trên các thửa đất...Các tài sản này nằm trên phần đất giao cho bên nào bên đó được quyền sở hữu.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị H, bà D xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Bà D tự có trách nhiệm trả số ruộng đang cấy nhờ khi có yêu cầu của chủ sử dụng ruộng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 92.054.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 37.970.000 đồng, bà T còn phải nộp 54.084.000 đồng án phí.

Ông Vũ Đình Đ phải chịu 89.221.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Anh Vũ Đình Đ, chị Vũ Thị Đ T mỗi người phải chịu 9.513.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm

3- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án (phần có liên quan) trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Quyên